

Báo cáo Tài chính giữa niên độ

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ SÀI GÒN

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022
đến ngày 30/06/2022

(Đã được soát xét)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04
Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét	
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	05-06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	08
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	10-19

BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Sài Gòn (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Sài Gòn hoạt động theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 37/UBCK-GP ngày 28 tháng 08 năm 2008 và các giấy phép điều chỉnh do Ủy ban chứng khoán Nhà Nước Việt Nam cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại T2, Khu B, số 65 phố Cẩm Hội, phường Đồng Mác, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Lê Minh Tài	Chủ tịch
Ông Dương Thành Trung	Thành viên
Ông Nguyễn Quý Lâm	Thành viên
Bà Trần Thị Thu Trang	Thành viên
Bà Nguyễn Cẩm Vân	Thành viên độc lập

Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này là:

Bà Lê Thu Minh Tổng Giám đốc

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính giữa niên độ cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty quản lý quỹ và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Sài Gòn

T2, Khu B, số 65 phố Cẩm Hội, phường Đồng Mác, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2022, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty quản lý quỹ và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

CAM KẾT KHÁC

Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.




Lê Thu Minh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 15 tháng 08 năm 2022



Số: 150822.002/BCTC.FIS1

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý cổ đông, Hội đồng quản trị và Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Sài Gòn

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Sài Gòn, được lập ngày 15 tháng 08 năm 2022, từ trang 05 đến trang 19 bao gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 30 tháng 06 năm 2022.

Trách nhiệm của Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty quản lý quỹ và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Sài Gòn tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, và kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty quản lý quỹ và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Đỗ Mạnh Cường

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0744-2018-002-1

Hà Nội, ngày 15 tháng 08 năm 2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2022 VND	01/01/2022 VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		61.020.488.643	60.228.907.408
110	I. Tiền và tương đương tiền		1.702.012.824	1.367.013.719
111	1. Tiền	3	1.702.012.824	1.367.013.719
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	58.000.000.000	55.000.008.329
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		58.000.000.000	55.000.008.329
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		1.318.475.819	3.861.885.360
132	1. Trả trước cho người bán ngắn hạn		7.444.800	7.444.800
133	2. Phải thu hoạt động nghiệp vụ	5	377.131.969	2.622.024.385
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	6	1.265.876.896	1.564.394.021
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(331.977.846)	(331.977.846)
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		794.981.252	920.189.588
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		11.500.000	11.500.000
216	1. Phải thu dài hạn khác	6	11.500.000	11.500.000
220	II. Tài sản cố định		686.849.309	786.849.311
221	1. Tài sản cố định hữu hình		-	-
222	- Nguyên giá		157.298.625	157.298.625
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(157.298.625)	(157.298.625)
227	2. Tài sản cố định vô hình	7	686.849.309	786.849.311
228	- Nguyên giá		1.000.000.000	1.000.000.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(313.150.691)	(213.150.689)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		96.631.943	121.840.277
261	1. Chi phí trả trước dài hạn		96.631.943	121.840.277
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		61.815.469.895	61.149.096.996

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022
(Tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2022 VND	01/01/2022 VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		679.041.627	2.301.304.891
310	I. Nợ ngắn hạn		679.041.627	2.301.304.891
313	1. Thuế và các khoản phải nộp Nhà	8	452.051.954	1.955.054.771
319	2. Phải trả ngắn hạn khác	9	226.989.673	346.250.120
400	D. NGUỒN VỐN		61.136.428.268	58.847.792.105
410	I. Vốn chủ sở hữu	10	61.136.428.268	58.847.792.105
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		43.800.000.000	43.800.000.000
418	2. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		752.389.605	236.393.930
419	3. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		752.389.605	236.393.930
420	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		15.831.649.058	14.575.004.245
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		61.815.469.895	61.149.096.996

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	30/06/2022 VND	01/01/2022 VND
020	1. Chứng khoán chưa lưu ký của Công ty quản lý quỹ		-	-
030	2. Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác	11	3.328.219.547	12.331.381.404
031	- Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác trong nước		3.328.219.547	12.331.381.404
040	3. Danh mục đầu tư của nhà đầu tư ủy thác	12	809.590.563.095	1.703.630.716.900
041	- Nhà đầu tư ủy thác trong nước		809.590.563.095	1.703.630.716.900
050	4. Các khoản phải thu của nhà đầu tư ủy thác	13	14.504.477.808	19.811.758.904
051	5. Các khoản phải trả của nhà đầu tư ủy thác	14	666.928.718	3.716.808.448



Lê Thu Minh
Tổng Giám đốc

Nguyễn Duy Hưng
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Hà
Người lập

Hà Nội, ngày 15 tháng 08 năm 2022

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
			VND	VND
01	1. Doanh thu	15	3.501.118.877	5.476.903.387
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh		3.501.118.877	5.476.903.387
11	4. Chi phí hoạt động kinh doanh	16	1.431.305.298	2.497.619.990
20	5. Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh		2.069.813.579	2.979.283.397
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	17	1.677.101.215	2.284.891.132
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	18	883.915.522	1.214.057.596
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		2.862.999.272	4.050.116.933
31	11. Thu nhập khác		-	-
32	12. Chi phí khác		1.773.487	-
40	13. Lợi nhuận khác		(1.773.487)	-
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		2.861.225.785	4.050.116.933
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	19	572.589.622	810.023.387
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		<u>2.288.636.163</u>	<u>3.240.093.546</u>
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	20	523	740



Lê Thu Minh
Tổng Giám đốc

Nguyễn Duy Hưng
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Hà
Người lập

Hà Nội, ngày 15 tháng 08 năm 2022

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		2.861.225.785	4.050.116.933
	2. Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao tài sản cố định		100.000.002	100.000.002
05	(Lãi) từ hoạt động đầu tư		(1.670.456.054)	(2.138.230.952)
08	3. Lãi từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		1.290.769.733	2.011.885.983
09	(Tăng)/Giảm các khoản phải thu		2.245.942.415	(122.309.004)
11	(Giảm) các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay, thuế TNDN phải nộp)		(434.874.510)	(4.023.866.745)
12	(Tăng)/Giảm chi phí trả trước		25.208.334	(144.200.609)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(1.759.978.376)	(815.535.853)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		1.367.067.596	(3.094.026.228)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	(1.000.000.000)
23	2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(58.000.000.000)	(4.000.000.000)
24	3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		55.000.008.329	14.500.000.000
27	4. Tiền lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		1.967.923.180	1.863.875.063
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(1.032.068.491)	11.363.875.063
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		334.999.105	8.269.848.835
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	3	1.367.013.719	6.482.016.815
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	1.702.012.824	14.751.865.650



Lê Thu Minh
Tổng Giám đốc

Nguyễn Duy Hưng
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Hà
Người lập

Hà Nội, ngày 15 tháng 08 năm 2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

1. THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Sài Gòn ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 37/UBCK-GP do Chủ tịch Ủy ban chứng khoán Nhà nước Việt Nam ("UBCKNNVN") cấp ngày 28/08/2008. Giấy phép thành lập và hoạt động đầu tiên và các giấy phép điều chỉnh có giá trị trong 50 năm kể từ ngày 28/08/2008 là ngày cấp Giấy phép thành lập và hoạt động đầu tiên. Tổng vốn điều lệ của Công ty trong Giấy phép Thành lập và Hoạt động là 43.800.000.000 VND.

Trụ sở chính của Công ty tại T2, Khu B, số 65 phố Cẩm Hội, phường Đồng Mác, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 là 12 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2022 là 14 người).

Lĩnh vực và ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là cung cấp các dịch vụ quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, công ty đầu tư chứng khoán, quản lý danh mục đầu tư chứng khoán và tư vấn đầu tư chứng khoán.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 Kỳ kế toán và đơn vị tiền tệ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 05/09/2011 của Bộ Tài chính về việc Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty quản lý quỹ.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ, ngoại trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp gián tiếp.

2.3 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu hoạt động nghiệp vụ, phải thu khác và các khoản chứng chỉ tiền gửi. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị ghi nhận sau ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

2.5 Các khoản đầu tư

Các khoản đầu tư bao gồm các trái phiếu do các tổ chức kinh tế phát hành. Trái tức nhận được trong kỳ kế toán được ghi nhận giảm giá vốn chứng khoán đối với khoản lãi dồn tích trước ngày mua và ghi nhận tăng doanh thu đầu tư đối với phần lãi kể từ ngày mua. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá các khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

2.6 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.7 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

Thiết bị văn phòng	04 năm
Phần mềm quản lý	05 năm

2.8 Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.9 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.10 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

2.11 Các quỹ dự trữ bắt buộc

Theo Thông tư số 146/2014/TT-BTC ngày 06/10/2014 do Bộ Tài Chính ban hành về hướng dẫn chế độ tài chính đối với công ty chứng khoán và công ty quản lý quỹ, Công ty phải trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thực hiện sau khi bù đắp lỗ năm trước theo quy định của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp:

	Số trích lập hàng năm	Số dư tối đa
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5% lợi nhuận sau thuế	10% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	5% lợi nhuận sau thuế	10% vốn điều lệ

Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ được dùng để bổ sung vốn điều lệ hàng năm của Công ty theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ dùng để bù đắp phần còn lại của những tổn thất, thiệt hại về tài sản xảy ra trong quá trình kinh doanh sau khi đã được bù đắp bằng tiền bồi thường của các tổ chức, cá nhân gây ra tổn thất, của tổ chức bảo hiểm.

Công ty không được sử dụng quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ và quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ để chi trả cổ tức.

Theo Thông tư 114/2021/TT-BTC về việc Bãi bỏ Thông tư số 146/2014/TT-BTC ngày 6 tháng 10 năm 2014 do Bộ Tài Chính ban hành về hướng dẫn chế độ tài chính đối với công ty chứng khoán và công ty quản lý quỹ, số dư Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ được dùng để bổ sung vốn điều lệ theo qui định tại Luật chứng khoán số 54/2019/QH14 và các văn bản hướng dẫn; đối với số dư Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ được dùng để bổ sung vốn điều lệ hoặc theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông theo qui định tại Luật chứng khoán số 54/2019/QH14 và các văn bản hướng dẫn.

Hiện Công ty đang lên phương án xử lý số dư các Quỹ này theo đúng quy định

2.12 Hợp đồng ủy thác đầu tư

Công ty nhận tiền từ khách hàng và sử dụng số tiền này đầu tư vào chứng khoán thay cho khách hàng theo các điều khoản của hợp đồng ủy thác đầu tư. Khoản đầu tư vào chứng khoán thay cho khách hàng theo hợp đồng ủy thác đầu tư và các tài sản và nợ phải trả liên quan đến các hợp đồng này được ghi nhận trong mục "Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán" theo hướng dẫn của Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 05/09/2011 do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty quản lý quỹ.

2.13 Doanh thu

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Phí quản lý danh mục đầu tư được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dồn tích khi dịch vụ được cung cấp cho khách hàng theo các điều kiện và điều khoản của hợp đồng ủy thác đầu tư. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

2.14 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành (20%).

2.15 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ Khen thưởng Ban điều hành, nếu có) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

2.16 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

2.17 Số dư bằng không

Các khoản mục hay các số dư quy định trong Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 05/09/2011 do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty quản lý quỹ nếu không được thể hiện trên Báo cáo tài chính này thì được hiểu là có số dư bằng không.

3. Tiền

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tiền gửi ngân hàng	1.702.012.824	1.367.013.719
	1.702.012.824	1.367.013.719

4. Đầu tư tài chính ngắn hạn

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Chứng chỉ tiền gửi	58.000.000.000	55.000.008.329
	58.000.000.000	55.000.008.329

Số dư tại 30/06/2022 là các chứng chỉ tiền gửi của Ngân hàng Thương mại cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam, kỳ hạn 12 tháng, với lãi suất 5,2%-5,3%.

5. Phải thu hoạt động nghiệp vụ

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Phải thu hoạt động quản lý danh mục đầu tư		
- Khách hàng tổ chức	69.360.944	2.011.643.836
- Khách hàng cá nhân	307.771.025	610.380.549
	377.131.969	2.622.024.385

6. Phải thu khác

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn				
Tạm ứng	34.526.197	-	35.576.197	-
Lãi chứng chỉ tiền gửi	897.621.918	-	1.195.089.043	-
Phải thu khác	333.728.781	(331.977.846)	333.728.781	(331.977.846)
	1.265.876.896	(331.977.846)	1.564.394.021	(331.977.846)
Dài hạn				
Đặt cọc thuê văn phòng	11.500.000	-	11.500.000	-
	11.500.000	-	11.500.000	-

7. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm quản lý danh mục đầu tư với thông tin cụ thể như sau:

- Nguyên giá tại ngày 01/01/2022 và 30/06/2022 là 1.000.000.000 VND
- Khấu hao trong kỳ là 100.000.002 VND. Giá trị hao mòn lũy kế tại ngày 01/01/2022 và 30/06/2022 lần lượt là 213.150.689 VND và 313.150.691 VND.
- Giá trị còn lại tại ngày 01/01/2022 và 30/06/2022 là 786.849.311 VND và 686.849.309 VND.

8. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2022	Phát sinh trong kỳ		30/06/2022
	Số phải nộp VND	Số phải nộp VND	Số đã nộp VND	Số phải nộp VND
Thuế TNDN	1.423.325.339	572.589.622	1.759.978.376	235.936.585
Thuế TNCN	531.729.432	1.095.182.477	1.410.796.540	216.115.369
Thuế khác	-	3.000.000	3.000.000	-
	1.955.054.771	1.670.772.099	3.173.774.916	452.051.954

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

9. Phải trả ngắn hạn khác

	30/06/2022 VND	01/01/2022 VND
Kinh phí công đoàn	45.566.928	48.301.410
Các khoản phải trả, phải nộp khác	181.422.745	297.948.710
	226.989.673	346.250.120

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Sài Gòn

T2, Khu B, số 65 phố Cẩm Hội, phường Đồng Mác, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính giữa niên độ
Kỳ kế toán từ 01/01/2022 đến 30/06/2022

10. Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ VND	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 01/01/2021	43.800.000.000	-	-	4.727.878.603	48.527.878.603
Lợi nhuận kỳ trước	-	-	-	3.240.093.546	3.240.093.546
Trích quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	-	236.393.930	-	(236.393.930)	-
Trích quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	-	-	236.393.930	(236.393.930)	-
Tại ngày 30/06/2021	43.800.000.000	236.393.930	236.393.930	7.495.184.289	51.767.972.149
Tại ngày 01/01/2022	43.800.000.000	236.393.930	236.393.930	14.575.004.245	58.847.792.105
Lợi nhuận kỳ này	-	-	-	2.288.636.163	2.288.636.163
Trích quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ (*)	-	515.995.675	-	(515.995.675)	-
Trích quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ (*)	-	-	515.995.675	(515.995.675)	-
Tại ngày 30/06/2022	43.800.000.000	752.389.605	752.389.605	15.831.649.058	61.136.428.268

(*) Công ty trích quỹ theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 2804/2022/NQ-ĐHĐCĐ ngày 28/04/2022

Cổ phiếu

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	4.380.000	4.380.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	4.380.000	4.380.000
- Cổ phiếu phổ thông	4.380.000	4.380.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.380.000	4.380.000
- Cổ phiếu phổ thông	4.380.000	4.380.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/Cổ phiếu.

11. Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác

	30/06/2022 VND	01/01/2022 VND
Nhà đầu tư ủy thác trong nước		
Nhà đầu tư tổ chức	3.221.547.666	1.518.922.833
Nhà đầu tư cá nhân	106.671.881	10.812.458.571
	3.328.219.547	12.331.381.404

12. Danh mục đầu tư của nhà đầu tư ủy thác

	30/06/2022 VND	01/01/2022 VND
Nhà đầu tư ủy thác trong nước		
Cổ phiếu chưa niêm yết	260.000.000.000	260.000.000.000
Trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết	549.590.563.095	1.443.630.716.900
	809.590.563.095	1.703.630.716.900

13. Các khoản phải thu của nhà đầu tư ủy thác

	30/06/2022 VND	01/01/2022 VND
Phải thu lãi trái phiếu, chứng chỉ tiền gửi	14.504.477.808	19.811.758.904
	14.504.477.808	19.811.758.904

14. Các khoản phải trả của nhà đầu tư ủy thác

	30/06/2022 VND	01/01/2022 VND
Phải trả phí ngân hàng lưu ký	289.796.749	1.094.784.063
Phải trả phí quản lý danh mục đầu tư (Thuyết minh 5)	377.131.969	2.622.024.385
	666.928.718	3.716.808.448

15. Doanh thu

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
	VND	VND
Doanh thu dịch vụ quản lý danh mục đầu tư	3.501.118.877	5.476.903.387
	3.501.118.877	5.476.903.387

16. Chi phí hoạt động kinh doanh

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
	VND	VND
Chi phí hoạt động quản lý danh mục đầu tư chứng khoán	1.431.305.298	2.497.619.990
	1.431.305.298	2.497.619.990

17. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
	VND	VND
Lãi tiền gửi ngân hàng, chứng chỉ tiền gửi	1.677.101.215	146.660.180
Lãi trái phiếu	-	2.138.230.952
	1.677.101.215	2.284.891.132

18. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
	VND	VND
Chi phí nhân viên	755.018.943	1.015.021.348
Chi phí công cụ, đồ dùng văn phòng	25.208.334	4.201.389
Thuế phí và lệ phí	3.000.000	3.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	95.348.960	186.698.242
Chi phí bằng tiền khác	5.339.285	5.136.617
	883.915.522	1.214.057.596

19. Chi phí thuế TNDN hiện hành

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	2.861.225.785	4.050.116.933
Điều chỉnh:		
Chi phí không được trừ khi tính thuế	1.722.327	-
Thu nhập chịu thuế	2.862.948.112	4.050.116.933
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	572.589.622	810.023.387
Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ	1.423.325.339	358.882.815
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	1.759.978.376	815.535.853
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	235.936.585	353.370.349

20. Lãi trên cổ phiếu

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế	2.288.636.163	3.240.093.546
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	2.288.636.163	3.240.093.546
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	4.380.000	4.380.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	523	740

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

21. Công cụ tài chính

Các loại Công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.702.012.824	-	1.367.013.719	-
Phải thu hoạt động nghiệp vụ và phải thu khác	1.654.508.865	(331.977.846)	4.197.918.406	(331.977.846)
Đầu tư tài chính	58.000.000.000	-	55.000.008.329	-
	61.356.521.689	(331.977.846)	60.564.940.454	(331.977.846)

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Phải trả người bán và phải trả khác	226.989.673	346.250.120
	226.989.673	346.250.120

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất.

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu hoạt động nghiệp vụ) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, chứng chỉ tiền gửi và các công cụ tài chính khác)

	Dưới 1 năm	Từ 1 - 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND
30/06/2022			
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.702.012.824	-	1.702.012.824
Phải thu hoạt động nghiệp vụ và phải thu khác	1.311.031.019	11.500.000	1.322.531.019
Đầu tư tài chính	58.000.000.000	-	58.000.000.000
	61.013.043.843	11.500.000	61.024.543.843
01/01/2022			
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.367.013.719	-	1.367.013.719
Phải thu hoạt động nghiệp vụ và phải thu khác	3.854.440.560	11.500.000	3.865.940.560
Đầu tư tài chính	55.000.008.329	-	55.000.008.329
	60.221.462.608	11.500.000	60.232.962.608

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
30/06/2022			
Phải trả người bán và phải trả khác	226.989.673	-	226.989.673
	226.989.673	-	226.989.673
01/01/2022			
Phải trả người bán và phải trả khác	346.250.120	-	346.250.120
	346.250.120	-	346.250.120

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

22. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính giữa niên độ này.

23. Nghiệp vụ và số dư với bên liên quan

Bên liên quan của Công ty là các thành viên Hội đồng quản trị và Tổng Giám đốc. Trong 6 tháng đầu năm 2021 và 2022, Công ty không phát sinh bất kỳ giao dịch và không có số dư với bên liên quan.

24. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán giữa niên độ và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Số liệu trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến ngày 30 tháng 06 năm 2021.

25. Phê duyệt Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính này đã được Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt và chấp thuận phát hành vào ngày 15 tháng 08 năm 2022.



Lê Thu Minh
Tổng Giám đốc

Nguyễn Duy Hưng
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Hà
Người lập

Hà Nội, ngày 15 tháng 08 năm 2022